

Bản án số: 61/2024/HNGĐ-ST
Ngày 10 – 5 – 2024
“V/v tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tấn Lộc

Ông Hoàng Xuân Niêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1985;

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986;

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 10/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc và hiện tại vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2019. Bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với ông Đ được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông Đ có 01 người con tên Nguyễn Lê Khánh N sinh ngày 12/10/2012, hiện cháu N do bà đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà L yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu N; việc cấp dưỡng cho con không đặt ra.

Về tài sản chung: Bà L xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà L xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án trực tiếp tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông Nguyễn Văn Đ, hai lần thông báo hòa giải và hai lần triệu tập xét xử nhưng ông Đ không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, không tham gia hòa giải và xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Đ.

[2] Về hôn nhân: Bà L với ông Đ tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2011. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị L với ông Nguyễn Văn Đ được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà L xác định trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc do bất đồng quan điểm và hiện tại vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2019. Tại phiên tòa bà L xác định không còn tình cảm với ông Đ và cũng không thể tiếp tục chung sống với ông Đ được nữa nên vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông Đ; đối với ông Nguyễn Văn Đ, đã biết được nội dung khởi kiện xin ly hôn của bà L nhưng ông Đ cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, điều này cho thấy ông Đ đã không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này nữa. Từ đó cho thấy hôn nhân của bà L với ông Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà L, cho bà L được ly hôn với ông Đ là phù hợp.

[3] Về con chung: Bà L xác định trong thời gian chung sống bà L và ông Đ có 01 người con tên Nguyễn Lê Khánh N sinh ngày 12/10/2012, hiện cháu N do bà L đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N; việc cấp dưỡng cho con không đặt ra; đối với ông Đ không có ý kiến gì về con chung. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi bà L, ông Đ ly thân cho đến nay cháu N do bà L nuôi dưỡng. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao cháu N cho bà L được tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ và cũng phù hợp với

nguyện vọng của cháu N; đối với việc cấp dưỡng cho con bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà L xác định vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với ông Đ không có ý kiến gì về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà L xác định vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với ông Đ không có ý kiến gì về nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L. Cho bà Lê Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Khánh N sinh ngày 12/10/2012 cho bà L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0016005 ngày 29/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; bà L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bà L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- CCTHADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Tân Phú, huyện Thới Bình;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tiêu Hồng Phụng